

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Số: 2613-03/2021/TKH-TCB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: TCB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
 - Fax: +84 (0243) 944 6362
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 26/04/2021, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố

... Báo cáo tài chính hợp nhất và niên vụ quý I/2021.....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 26/04/2021
tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ
THÁI HÀ LINH**

2580-03/2021/BC-TGD

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 58



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN

ngày 06 tháng 03 năm 2018

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đổi cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993. Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Giấy Chứng nhận 055697

ngày 07 tháng 09 năm 1993

Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 52 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 19 tháng 01 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch

Ông Nguyễn Đăng Quang

Phó Chủ tịch thứ nhất

Ông Nguyễn Thiệu Quang

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Cảnh Sơn

Phó Chủ tịch

Ông Đỗ Tuấn Anh

Phó Chủ tịch

Ông Lee Boon Huat

Thành viên

Ông Saurabh Narayan Agarwal

Thành viên

Ông Nguyễn Nhân Nghĩa

Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Huy Trung

Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách

Ông Mag Rec Soc Oec
Romauch Hannes

Thành viên

Bà Bùi Thị Hồng Mai

Thành viên



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Lãnh đạo/ Giám đốc Khối	Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc
	Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng
	Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Chuyển đổi
	Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 1 năm 2021) kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
	Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn kiêm Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển ngân hàng (từ ngày 1 tháng 2 năm 2021)
	Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
	Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
	Bà Đặng Mỹ Quyên	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
	Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
	Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
	Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
	Ông Kyle Timothy Justin	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi
	Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi Ngân hàng số (từ ngày 13 tháng 1 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	191 Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	4.272.683	3.663.615
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	1.764.015	10.253.324
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tài chính (“TCTC”) và tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	37.738.309	28.748.303
1	Tiền gửi tại các TCTC và TCTD khác		21.831.281	20.865.979
2	Cho vay các TCTC và TCTD khác		15.907.028	7.882.324
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	5.509.124	8.347.576
1	Chứng khoán kinh doanh		5.521.877	8.357.447
2	Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(12.753)	(9.871)
VI	Cho vay khách hàng		288.016.378	271.197.350
1	Cho vay khách hàng	8	290.474.109	273.391.760
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.457.731)	(2.194.410)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	82.638.711	81.672.624
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		82.965.883	81.836.592
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		200.000	200.000
3	Dự phòng chứng khoán đầu tư		(527.172)	(363.968)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.461.806	1.461.806
1	Đầu tư vào công ty con		1.450.000	1.450.000
4	Đầu tư dài hạn khác		11.806	11.806
X	Tài sản cố định		4.683.295	4.567.199
1	Tài sản cố định hữu hình	12	1.565.534	1.442.663
a	Nguyên giá		2.534.626	2.355.545
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(969.092)	(912.882)
2	Tài sản cố định vô hình	13	3.117.761	3.124.536
a	Nguyên giá		3.880.407	3.863.306
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(762.646)	(738.770)
XII	Tài sản có khác	14	27.167.180	22.808.625
1	Các khoản phải thu		21.047.527	16.728.065
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.316.247	5.015.763
4	Tài sản có khác		1.298.797	1.253.520
5	Các khoản dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác		(495.391)	(188.723)
	TỔNG TÀI SẢN		453.251.501	432.720.422

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Tiền gửi Chính phủ và NHNNVN		1.689	-
II	Tiền gửi và vay các TCTC và TCTD khác	15	55.483.150	46.279.957
1	Tiền gửi của các TCTC và TCTD khác		24.609.538	21.232.089
2	Vay các TCTC và TCTD khác		30.873.612	25.047.868
III	Tiền gửi của khách hàng	16	289.291.493	279.107.778
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	76.656	266.926
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	25.623.386	27.470.673
VII	Các khoản nợ khác	19	10.309.422	10.873.622
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.885.751	3.244.836
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		7.423.671	7.628.786
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		380.785.796	363.998.956
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	20		
1	Vốn		35.525.569	35.525.569
a	Vốn điều lệ		35.049.062	35.049.062
c	Thặng dư vốn cổ phần		476.507	476.507
2	Các quỹ		6.452.465	6.452.506
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.803	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		30.485.868	26.743.391
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.465.705	68.721.466
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		453.251.501	432.720.422

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn	34.288	34.868
2	Cam kết giao dịch hối đoái	207.596.955	185.950.560
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	6.066.424	1.605.493
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	6.661.429	3.004.364
	<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	97.343.172	90.498.304
	<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	97.525.930	90.842.399
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.483.571	30.880.187
5	Bảo lãnh khác	21.396.105	21.121.837
6	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	3.092.363	15.802.168
7	Các cam kết khác	126.630.829	131.316.212
	<i>Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ</i>	56.796.267	59.869.362
	<i>Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND</i>	57.108.254	60.198.065
	<i>Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ</i>	10.116.145	9.994.922
	<i>Cam kết khác</i>	2.610.163	1.253.863
8	Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	169.702.415	155.200.484

Người lập *tu*

Người duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

19-04-2021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B03a/TCTI

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã phân loại lại)	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã phân loại lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	7.937.745	6.842.055	7.937.745	6.842.055
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(1.996.177)	(2.758.391)	(1.996.177)	(2.758.391)
I	Thu nhập lãi thuần	21	5.941.568	4.083.664	5.941.568	4.083.664
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	1.083.529	865.691	1.083.529	865.691
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(353.661)	(353.303)	(353.661)	(353.303)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	729.868	512.388	729.868	512.388
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	66.551	(28.303)	66.551	(28.303)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	134.965	73.326	134.965	73.326
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	397.086	480.048	397.086	480.048
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	1.289.520	1.172.102	1.289.520	1.172.102
6	Chi phí hoạt động khác	26	(653.670)	(824.758)	(653.670)	(824.758)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	635.850	347.344	635.850	347.344
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	21	-	21	-
VIII	Chi phí hoạt động	28	(2.467.686)	(2.141.617)	(2.467.686)	(2.141.617)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.438.223	3.326.850	5.438.223	3.326.850
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(837.566)	(766.054)	(837.566)	(766.054)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.600.657	2.560.796	4.600.657	2.560.796
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(858.180)	(500.279)	(858.180)	(500.279)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(858.180)	(500.279)	(858.180)	(500.279)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.742.477	2.060.517	3.742.477	2.060.517

Người lập *tan*

Người duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

19-04-2021

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu B04a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

		Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND (đã phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.541.501	5.791.407
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.369.677)	(2.618.975)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		795.214	676.137
04	Số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		764.688	697.222
05	Thu nhập khác		238.244	200.461
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	26	442.081	136.222
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.423.632)	(2.189.086)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	35	(1.054.404)	(660.298)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		3.934.015	2.033.090
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(8.164.704)	4.662.824
10	Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.106.279	(3.569.228)
12	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(17.082.350)	(591.161)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	9	(267.577)	(693.408)
14	(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(4.795.306)	(2.058.907)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		-	1.003.839
16	Tăng các khoản tiền gửi và tiền vay các TCTC và TCTD khác		9.203.193	624.224
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		10.185.404	2.943.305
18	(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá		(1.847.287)	424
20	(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(190.270)	(48.543)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		404.599	(426.475)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(41)	(5)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(7.514.045)	3.879.979

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B04a/TCTD

		Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND (đã phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(143.073)	(192.897)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		355	352
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27	21	-
	II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(142.697)	(192.545)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	(5)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	(5)
	IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(7.656.742)	3.687.429
	V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		35.532.918	46.514.283
	VI CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI		1.803	12.359
	VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	31	27.877.979	50.214.071

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

19-04-2021

Người duyệt

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06/03/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993). Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 35.001.399.620.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 35.001.399.620.000 đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba trăm linh chín (309) điểm giao dịch trên cả nước và ba (03) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	72/GPĐC- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04/11/2020	Các hoạt động chứng khoán	88,94843%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/06/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 03/05/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/06/2019	Quản lý quỹ	88,99956%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Ngân hàng có 11.205 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.148 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở thực thu và được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

(f) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-NHNN, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

(g) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

(h) Các thay đổi về luật và chính sách ảnh hưởng đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Thông tư 03 có hiệu lực từ ngày 17/05/2021. Theo đó, tổ chức tín dụng sẽ thực hiện cơ cấu CTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện của Điều 04 Thông tư này.

Thông tư 03 quy định TCTD thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo 2 loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNNVN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, TCTD thực hiện trích bổ sung tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tại ngày 31/12/2021; tối thiểu 60% tại ngày 31/12/2022 và 100% tại ngày 31/12/2023.

Kể từ ngày 01/01/2024, tổ chức tín dụng, căn cứ quy định của NHNNVN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(b) Tiền gửi và cho vay các TCTC và TCTD khác

Tiền gửi và cho vay các TCTC và TCTD khác được phản ánh theo giá gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTC và TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTC và TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(d).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTC và TCTD khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được trích dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính (“Thông tư 48”).

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3(d).

Đối với các khoản chứng khoán nợ kinh doanh còn lại, dự phòng được trích theo quy định tại Thông tư 48.

Dự phòng cụ thể và dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 8 và Thuyết minh 9.

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 28 tháng 02. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Các nhóm nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 28 tháng 02 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48.

(h) Các công cụ tài chính (“CCTC”) phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ Tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

(k) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng cho số tiền chưa thu được theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ.

(l) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3(b), 3(c), 3(d), 3(f) và 3(g) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (Cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

(p) Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Quý dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quý dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(q) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng vì không được xem là tài sản của Ngân hàng.

(r) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(s) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

(t) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNNVN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2015, doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ được xử lý như sau:



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu (nếu có) được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua bán nợ.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng cho số tiền đối với các khoản nợ được mua và số tiền chưa thu được từ các khoản nợ đã bán theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán riêng và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(x) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác;
- ▶ Các khoản cho vay các TCTC và TCTD khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay các TCTC và các TCTD khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

230
N H
ING
PH
THU
T N
ING

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	3.937.458	3.408.588
Tiền mặt bằng ngoại tệ	330.247	249.944
Vàng	4.978	5.083
	4.272.683	3.663.615

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	1.762.984	10.231.475
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	1.031	21.849
	1.764.015	10.253.324

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	3.850.644	6.985.539
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	171.634	677.792
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.679.010	6.307.747
Tiền gửi có kỳ hạn	17.980.637	13.880.440
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	12.708.000	8.272.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.272.637	5.608.440
	21.831.281	20.865.979
Cho vay các TCTC và TCTD khác	15.907.028	7.882.324
Cho vay bằng VND	14.950.592	7.399.254
Cho vay bằng ngoại tệ	956.436	483.070
	37.738.309	28.748.303

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	2.684.100	4.035.936
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.837.777	4.321.511
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	128.615
	5.521.877	8.357.447
Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết	(3.750)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết	(9.003)	(9.871)
	5.509.124	8.347.576

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 như sau:

Triệu VND	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	-	9.871	9.871
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 24</i>)	3.750	(868)	2.882
Số dư cuối kỳ	3.750	9.003	12.753

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 như sau:

Triệu VND	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	8.184	3.223	11.407
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 24</i>)	(4.746)	2.741	(2.005)
Số dư cuối kỳ	3.438	5.964	9.402

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/03/2021</i> <i>Triệu VND</i>	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	286.915.515	271.461.309
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.474.602	1.815.974
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	83.990	113.310
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	2	1.167
	290.474.109	273.391.760

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	<i>31/03/2021</i>		<i>31/12/2020</i> <i>(đã kiểm toán)</i>	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	287.530.011	98,99	270.290.919	98,87
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.808.991	0,62	1.805.866	0,66
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	393.414	0,13	416.892	0,15
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	516.506	0,18	533.944	0,19
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	225.187	0,08	344.139	0,13
	290.474.109	100,00	273.391.760	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	<i>31/03/2021</i>		<i>31/12/2020</i> <i>(đã kiểm toán)</i>	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Ngắn hạn	94.676.396	32,60	88.041.984	32,21
Trung hạn	91.713.999	31,57	85.255.104	31,18
Dài hạn	104.083.714	35,83	100.094.672	36,61
	290.474.109	100,00	273.391.760	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	2.095.455	1.859.851
Dự phòng cụ thể	362.276	334.559
	2.457.731	2.194.410

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	334.559	1.859.851	2.194.410
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	295.294	235.604	530.898
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(267.577)	-	(267.577)
Số dư cuối kỳ	362.276	2.095.455	2.457.731

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	1.264.759	1.641.316	2.906.075
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29)	671.052	83.075	754.127
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(693.408)	-	(693.408)
Số dư cuối kỳ	1.242.403	1.724.391	2.966.794

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	17.759.505	17.161.695
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	19.693.341	20.230.134
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	8.859.250	9.568.061
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	45.512.620	44.444.346
<i>Chứng khoán vốn</i>		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	417	417
	82.965.883	81.836.592
Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết	(366.938)	(353.971)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết	(158.734)	(8.497)
	82.440.211	81.474.124
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	200.000	200.000
	200.000	200.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết	(1.500)	(1.500)
	198.500	198.500
	82.638.711	81.672.624
Dự phòng chứng khoán đầu tư bao gồm:		
	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết	368.438	355.471
Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết	158.734	8.497
	527.172	363.968

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	355.471	8.497	363.968
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	12.967	150.237	163.204
Số dư cuối kỳ	368.438	158.734	527.172

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	290.212	2.183	292.395
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	(9.375)	183.531	174.156
Số dư cuối kỳ	280.837	185.714	466.551

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>31/03/2021</i> <i>Triệu VND</i>	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	1.450.000	1.450.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	11.806	11.806
	1.461.806	1.461.806

100%
GIAI
HỢP
CỔ
PHẦN
KỸ THƯƠNG
VIỆT NAM
TRU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	261.348	1.825.080	267.761	1.356	2.355.545
Mua trong kỳ	21.635	85.211	28.000	-	134.846
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	10.107	24.016	18.667	-	52.790
Thanh lý	-	(10.317)	-	-	(10.317)
Biến động khác	-	1.762	-	-	1.762
Số dư cuối kỳ	293.090	1.925.752	314.428	1.356	2.534.626
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34.887	772.922	104.078	995	912.882
Khấu hao trong kỳ	1.839	57.229	7.451	8	66.527
Thanh lý	-	(10.317)	-	-	(10.317)
Số dư cuối kỳ	36.726	819.834	111.529	1.003	969.092
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	226.461	1.052.158	163.683	361	1.442.663
Số dư cuối kỳ	256.364	1.105.918	202.899	353	1.565.534

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã kiểm toán)

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	233.016	1.259.613	210.221	1.672	1.704.522
Mua trong kỳ	1.471	436.005	24.709	-	462.185
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	40.183	361.226	55.772	-	457.181
Thanh lý	(13.322)	(231.764)	(22.941)	(316)	(268.343)
Số dư cuối kỳ	261.348	1.825.080	267.761	1.356	2.355.545
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	31.598	808.874	102.003	1.279	943.754
Khấu hao trong kỳ	4.814	195.615	23.321	32	223.782
Thanh lý	(1.525)	(231.567)	(21.246)	(316)	(254.654)
Số dư cuối kỳ	34.887	772.922	104.078	995	912.882
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	201.418	450.739	108.218	393	760.768
Số dư cuối kỳ	226.461	1.052.158	163.683	361	1.442.663

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.238.656	2.622.454	2.196	3.863.306
Mua trong kỳ	7.268	958	-	8.226
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	10.797	-	-	10.797
Thanh lý	(160)	-	-	(160)
Biến động khác	(1.762)	-	-	(1.762)
Số dư cuối kỳ	1.254.799	2.623.412	2.196	3.880.407
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	738.170	476	124	738.770
Hao mòn trong kỳ	24.014	7	15	24.036
Thanh lý	(160)	-	-	(160)
Số dư cuối kỳ	762.024	483	139	762.646
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	500.486	2.621.978	2.072	3.124.536
Số dư cuối kỳ	492.775	2.622.929	2.057	3.117.761

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã kiểm toán)

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	976.294	2.064.499	2.491	3.043.284
Mua trong kỳ	197.875	-	-	197.875
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	75.341	557.955	-	633.296
Thanh lý	(9.546)	-	(295)	(9.841)
Biến động khác	(1.308)	-	-	(1.308)
Số dư cuối kỳ	1.238.656	2.622.454	2.196	3.863.306
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	646.255	447	357	647.059
Hao mòn trong kỳ	101.461	29	62	101.552
Thanh lý	(9.546)	-	(295)	(9.841)
Số dư cuối kỳ	738.170	476	124	738.770
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	330.039	2.064.052	2.134	2.396.225
Số dư cuối kỳ	500.486	2.621.978	2.072	3.124.536

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	52.389	56.250
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	282.791	294.681
▪ Đặt cọc mua trụ sở văn phòng	377.397	377.397
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
▪ Tạm ứng hợp đồng	265.492	249.047
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	61.019	92.078
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	3.198.927	2.891.060
▪ Các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	449.939	449.939
▪ Phải thu từ UPAS L/C (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	16.048.777	12.061.855
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	290.790	235.752
	21.047.527	16.728.065
Các khoản lãi và phí phải thu	5.316.247	5.015.763
Tài sản có khác		
▪ Vật liệu	17.875	18.980
▪ Chi phí trả trước	1.278.391	1.232.009
▪ Tài sản khác	2.531	2.531
	1.298.797	1.253.520
Các khoản dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác	(495.391)	(188.723)
	27.167.180	22.808.625

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Biến động các khoản dự phòng cho các tài sản có khác như sau:

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	188.723	227.739
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ (<i>Thuyết minh 29</i>)	290.518	-
Trích lập dự phòng phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (<i>Thuyết minh 29</i>)	16.150	11.927
Trích lập dự phòng tài sản có khác (<i>Thuyết minh 28</i>)	-	60
Số dư cuối kỳ	495.391	239.726

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>31/03/2021 Triệu VND</i>	<i>31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	594.833	882.329
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	592.442	881.447
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.391	882
Tiền gửi có kỳ hạn	24.014.705	20.349.760
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	21.398.000	18.111.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.616.705	2.238.760
	24.609.538	21.232.089
Tiền vay	30.873.612	25.047.868
Tiền vay bằng VND	1.557.628	1.271.471
Tiền vay bằng ngoại tệ	29.315.984	23.776.397
	55.483.150	46.279.957



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	124.461.666	124.555.127
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	117.761.540	117.696.322
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.700.126	6.858.805
Tiền gửi có kỳ hạn	160.339.609	149.486.713
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	155.337.458	144.194.777
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.002.151	5.291.936
Tiền gửi ký quỹ	4.490.218	5.065.938
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.376.541	4.987.448
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	113.677	78.490
	289.291.493	279.107.778

17. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	31/03/2021		31/12/2020 (đã kiểm toán)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	59.531.284	28.119	79.566.587	(18.160)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	97.639.926	(182.758)	91.058.259	(344.094)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	54.324.254	77.983	59.736.465	95.328
	211.495.464	(76.656)	230.361.311	(266.926)

(*) theo tỷ giá hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo

100230
NGÂN HÀNG
HƯƠNG
CỔ PHẦN
KỸ THƯƠNG
VIỆT NAM
TRUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Từ 12 tháng đến 5 năm	24.923.386	26.770.673
Trên 5 năm	700.000	700.000
	25.623.386	27.470.673

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	2.885.751	3.244.836
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.423.671	7.628.786
▪ Các khoản phải trả nội bộ	29.347	9.322
▪ Phải trả nhân viên	411.007	915.536
▪ Trích trước chi phí lương	430.077	241.810
▪ Chi phí trích trước khác	897.426	1.010.921
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.641	9.812
▪ Doanh thu chưa thực hiện	69.189	76.633
▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 35)	860.442	1.057.608
▪ Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	62.606	8.169
▪ Tiền và các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	255.440	128.294
▪ Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	31.774	90.238
▪ Chuyển tiền phải trả	2.913.454	2.872.105
▪ Thu chi hộ giữa các TCTD	695.488	700.510
▪ Các khoản chờ thanh toán khác	363.638	160.689
▪ Các khoản phải trả khác	397.142	347.139
	10.309.422	10.873.622

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Đơn vị: Triệu VND	
								Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	35.001.400	476.567	-	1.169.264	3.671.936	474	4.841.674	17.634.858	57.954.499
Tăng vốn trong năm	47.662	(60)	-	-	-	-	-	-	47.602
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	10.742.980	10.742.980
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	537.149	1.074.298	-	1.611.447	(1.611.447)	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(23.000)	(23.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(615)	-	(615)	-	(615)
Số dư tại ngày 31/12/2020 (đã kiểm toán)	35.049.062	476.507	-	1.706.413	4.745.619	474	6.452.506	26.743.391	68.721.466
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.742.477	3.742.477
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(41)	-	(41)	-	(41)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.803	-	-	-	-	-	1.803
Số dư tại ngày 31/03/2021	35.049.062	476.507	1.803	1.706.413	4.745.578	474	6.452.465	30.485.868	72.465.705



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Vốn điều lệ

	<i>31/03/2021</i> <i>Số cổ phiếu</i>	<i>31/12/2020</i> <i>Số cổ phiếu</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Vốn cổ phần được duyệt	3.504.906.230	3.504.906.230
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.504.906.230	3.504.906.230
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.504.906.230	3.504.906.230

21. THU NHẬP LÃI THUÀN

	<i>Từ 01/01/2021</i> <i>đến 31/03/2021</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020</i> <i>đến 31/03/2020</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã phân loại lại)</i>
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	45.168	125.948
Thu nhập lãi cho vay	6.132.083	5.347.833
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.521.662	1.211.281
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	74.539	71.965
Thu khác từ hoạt động tín dụng	164.293	85.028
	7.937.745	6.842.055
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	(1.512.818)	(2.340.343)
Chi phí lãi tiền vay	(105.410)	(141.568)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(359.771)	(275.122)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(18.178)	(1.358)
	(1.996.177)	(2.758.391)
	5.941.568	4.083.664

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

22. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND (đã phân loại lại)</i>
<i>Thu nhập hoạt động dịch vụ từ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	822.355	696.309
Dịch vụ ngân quỹ	544	1.025
Dịch vụ ủy thác và đại lý	-	268
Dịch vụ tư vấn	-	209
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	249.703	141.733
Dịch vụ khác	10.927	26.147
	1.083.529	865.691
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(303.297)	(322.733)
Dịch vụ ngân quỹ	(16.693)	(10.678)
Dịch vụ tư vấn	-	(7.417)
Dịch vụ khác	(33.671)	(12.475)
	(353.661)	(353.303)
	729.868	512.388

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>
<i>Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	116.419	595.352
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	234.909	261.243
	351.328	856.595
<i>Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(19.830)	-
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(264.947)	(884.898)
	(284.777)	(884.898)
	66.551	(28.303)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

24. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	233.298	250.168
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>)	(95.451)	(178.847)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>)	(3.750)	4.746
	868	(2.741)
	134.965	73.326

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	649.186	945.499
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 10</i>)	(88.896)	(291.295)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết (<i>Thuyết minh 10</i>)	(12.967)	9.375
	(150.237)	(183.531)
	397.086	480.048

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>		
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	827.300	1.012.738
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	442.081	136.222
Thu nhập khác	20.139	23.142
	1.289.520	1.172.102
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i>		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(602.735)	(789.729)
Chi phí khác	(50.935)	(35.029)
	(653.670)	(824.758)
	635.850	347.344

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư dài hạn khác	21	-
	21	-

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND (đã phân loại lại)
Lương và các chi phí liên quan (<i>Thuyết minh 34</i>)	1.428.608	1.197.014
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	272.230	175.006
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	168.640	165.492
Khấu hao tài sản cố định	90.563	62.806
Thuế, lệ phí và phí	33.970	33.008
Chi phí dụng cụ và thiết bị	27.560	55.192
Chi phí thông tin liên lạc	17.662	6.341
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	54.207	54.637
Chi phí điện nước	24.989	11.502
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	73.726	61.483
Công tác phí	12.879	13.431
Trích lập dự phòng tài sản có khác (<i>Thuyết minh 14</i>)	-	60
Chi phí đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	571	2.246
Chi phí hội nghị, hội thảo	4.335	5.940
Chi phí dịch vụ tư vấn	113.149	152.694
Chi phí hoạt động khác	144.597	144.765
	2.467.686	2.141.617

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	235.604	83.075
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	295.294	671.052
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	14	290.518	-
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	14	16.150	11.927
		837.566	766.054

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2020: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.600.657	2.560.796
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(21)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.600.636	2.560.796
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	920.128	512.159
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	(61.948)	(11.880)
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	858.180	500.279
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	992.555	670.289
- Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.054.404)	(660.298)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	796.331	510.270

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/03/2021</i>	<i>31/12/2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
		<i>(đã kiểm toán)</i>
Tiền mặt và vàng	4.272.683	3.663.615
Tiền gửi tại NHNNVN	1.764.015	10.253.324
Chứng khoán đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	150.000	750.000
Tiền gửi tại và cho vay các TCTC và TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	21.691.281	20.865.979
	27.877.979	35.532.918

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/03/2021 và trong kỳ như sau:



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: Triệu VND

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021				Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 (đã kiểm toán)			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)								
Số dư cho vay khách hàng		522.087	87.893	(70.408)	539.572	509.927	416.815	(404.655)	522.087
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.938	11.074	(11.081)	1.931	2.228	44.313	(44.603)	1.938
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)								
Số dư cho vay khách hàng		250.000	-	(50.000)	200.000	350.000	-	(100.000)	250.000
Lãi phải thu cho vay khách hàng		70	6.332	(6.345)	57	103	31.464	(31.497)	70
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(v)								
Số dư cho vay khách hàng		1.130.011	233.747	(313.574)	1.050.184	1.012.502	2.078.291	(1.960.782)	1.130.011
Lãi phải thu cho vay khách hàng		675	10.484	(10.488)	671	858	59.714	(59.897)	675
Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce	(v)								
Số dư cho vay khách hàng		791.321	1.732.161	(1.757.785)	765.697	-	15.435.213	(14.643.892)	791.321
Lãi phải thu cho vay khách hàng		452	12.255	(12.266)	441	-	43.632	(43.180)	452

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: Triệu VND

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021				Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 (đã kiểm toán)			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan (v)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.351.225	2.581.800	(2.532.225)	1.400.800	1.410.303	8.351.827	(8.410.905)	1.351.225
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.921	8.636	(8.054)	2.503	1.693	20.522	(20.294)	1.921
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam (iv)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		66.489	68.259	(66.489)	68.259	92.630	66.489	(92.630)	66.489
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.526	739	(1.800)	465	2.227	3.424	(4.125)	1.526
Công ty Cổ phần One Mount Group (iii)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.500	2.500	(5.000)	-	-	77.500	(75.000)	2.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		4	14	(18)	-	-	568	(564)	4
Công ty Cổ phần One Distribution (iii)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.000	1.000	(2.000)	-	-	206.000	(205.000)	1.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		2	50	(52)	-	-	1.067	(1.065)	2
Công ty Cổ phần Di động trực tuyến (iii)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	100.000	-	100.000	-	-	-	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	315	(239)	76	-	-	-	-
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác (i), (iii)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		671.842	615.508	(758.238)	529.112	550.359	5.072.588	(4.951.105)	671.842
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		17.147	7.703	(9.467)	15.383	11.916	46.433	(41.202)	17.147



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ

Bên liên quan Đơn vị: Triệu VND	Quan hệ	31/03/2021	31/12/2020 (đã kiểm toán)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	693.850	693.850

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thu tín dụng

Bên liên quan Đơn vị: Triệu VND	Quan hệ	31/03/2021	31/12/2020 (đã kiểm toán)
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	34.095	26.725
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	61.399	73.657

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

Bên liên quan Đơn vị: Triệu VND	Quan hệ	31/03/2021	31/12/2020 (đã kiểm toán)
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	3.546	6.938
Công ty Cổ phần FCE Việt Nam	(iii)	531	1.651
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)	89.145	5.465
Công ty Cổ phần IMG Housing	(iii)	67.447	1.807
Công ty Cổ phần One Distribution	(iii)	41.639	41.679
Công ty Cổ phần Di động trực tuyến	(iii)	3.864	621
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	11.935	10.138
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	1.762.854	1.569.402
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	(iv)	2.520	3.098
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	219.281	484.539
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	59.588	146.726

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iv) Công ty con
- (v) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết khác Triệu VND	CCTC phải sinh (*) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	306.381.135	311.830.644	225.561.155	210.817.628	88.687.760
Nước ngoài	2	2.070.387	55.224	677.836	-
	306.381.137	313.901.031	225.616.379	211.495.464	88.687.760

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 (đã phân loại lại)
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 03 (người)	11.205	10.580
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	11.177	10.560
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	1.138.691	998.709
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	289.917	198.305
	1.428.608	1.197.014
Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/người)	34	32
Thu nhập bình quân tháng (triệu VND/người)	42	38

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

	01/01/2021	Số phát sinh trong kỳ	Điều chỉnh	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2021
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	19.592	52.449	75	(57.227)	14.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp	992.555	858.180	-	(1.054.404)	796.331
Các loại thuế khác	45.461	321.226	-	(317.465)	49.222
	1.057.608	1.231.855	75	(1.429.096)	860.442

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã kiểm toán)

	01/01/2020	Số phát sinh trong năm	Điều chỉnh	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	21.086	158.608	572	(160.674)	19.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	670.289	2.622.742	-	(2.300.476)	992.555
Các loại thuế khác	37.970	650.653	2.345	(645.507)	45.461
	729.345	3.432.003	2.917	(3.106.657)	1.057.608

023
AN
ON
P
TH
T
UN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cho vay các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày lập báo cáo như sau:

	<i>31/03/2021</i>	<i>31/12/2020</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
		<i>(đã kiểm toán)</i>
Bất động sản	382.176.801	385.221.459
Máy móc thiết bị	20.915.250	20.685.030
Giấy tờ có giá	100.289.574	117.945.367
Các tài sản đảm bảo khác	131.356.368	110.671.423
	634.737.993	634.523.279

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

(i) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành/được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng; trong hạn được xác định là Nợ nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn). Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/ trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 05 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay các TCTC và TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Do đó, thời gian đáo hạn đối với tiền gửi thanh toán được xác định là trong vòng 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 Triệu VND	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	4.272.683	-	-	-	-	4.272.683
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.764.015	-	-	-	-	1.764.015
Tiền gửi và cho vay các TCTC và TCTD khác - gộp	-	-	22.569.924	13.192.958	1.975.427	-	-	37.738.309
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	765.568	1.022.075	1.681.747	2.052.487	5.521.877
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-	-	-	631.613	2.052.487	2.684.100
Cho vay khách hàng - gộp	1.808.991	1.135.107	20.258.460	33.824.441	57.484.941	77.953.081	98.009.088	290.474.109
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	100.975	2.965.674	18.653.160	44.467.698	16.978.376	83.165.883
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	100.558	1.373.929	3.558.763	6.025.775	15.639.929	26.698.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.461.806	1.461.806
Tài sản cố định	-	-	2.692.845	93	9.220	529.654	1.451.483	4.683.295
Tài sản có khác - gộp	-	89.698	9.065.410	6.358.288	10.359.212	1.489.428	300.535	27.662.571
	1.808.991	1.224.805	60.724.312	57.107.022	89.504.035	126.121.608	120.253.775	456.744.548
Nợ phải trả								
Tiền gửi Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.689	-	-	-	-	1.689
Tiền gửi và tiền vay các TCTC và TCTD khác	-	-	28.913.160	5.799.463	9.116.706	11.653.821	-	55.483.150
Tiền gửi của khách hàng	-	-	199.189.815	33.561.395	54.619.744	1.858.691	61.848	289.291.493
<i>Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ</i>	-	-	128.606.521	75.693	242.683	26.987	-	128.951.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	53.117	22.039	67.453	(65.953)	-	76.656
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	25.623.386	-	25.623.386
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	8.160.095	739.943	960.869	447.324	1.191	10.309.422
	-	-	236.317.876	40.122.840	64.764.772	39.517.269	63.039	380.785.796
Mức chênh thanh khoản ròng	1.808.991	1.224.805	(175.593.564)	16.984.182	24.739.263	86.604.339	120.190.736	75.958.752



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

(ii) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “Khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại và cho vay cho các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTC và TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Triệu VND	Quá hạn	Không nhảy cảm lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.272.683	-	-	-	-	-	-	4.272.683
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.764.015	-	-	-	-	-	-	1.764.015
Tiền gửi và cho vay các TCTC và TCTD khác - gộp	-	3.850.644	18.719.280	13.192.958	1.975.427	-	-	-	37.738.309
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	765.568	200.032	822.043	1.681.747	2.052.487	5.521.877
<i>Trong đó: Trái phiếu chính phủ</i>	-	-	-	-	-	-	631.613	2.052.487	2.684.100
Cho vay khách hàng - gộp	2.944.098	-	131.471.018	77.014.626	20.818.517	25.617.881	31.062.282	1.545.687	290.474.109
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.316.113	17.721.304	25.184.768	7.229.323	8.862.709	8.323.666	14.528.000	83.165.883
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	1.317.378	100.000	1.421.200	1.096.000	2.362.709	5.873.667	14.528.000	26.698.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.461.806	-	-	-	-	-	-	1.461.806
Tài sản cố định	-	4.683.295	-	-	-	-	-	-	4.683.295
Tài sản cố khác - gộp	89.698	27.572.873	-	-	-	-	-	-	27.662.571
	3.033.796	44.921.429	167.911.602	116.157.920	30.223.299	35.302.633	41.067.695	18.126.174	456.744.548
Nợ phải trả									
Tiền gửi Chính phủ và NHNNVN	-	1.689	-	-	-	-	-	-	1.689
Tiền gửi và tiền vay các TCTC và TCTD khác	-	594.834	28.274.685	17.268.881	8.626.048	312.644	403.446	2.612	55.483.150
Tiền gửi của khách hàng	-	-	199.633.417	33.449.287	33.908.806	20.430.096	1.808.953	60.934	289.291.493
<i>Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ</i>	-	-	128.539.764	137.789	66.660	180.671	27.000	-	128.951.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	161	12.439.850	3.112.297	297.799	(7.998.127)	(7.775.324)	-	76.656
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.831.006	3.683.600	3.968.000	700.000	14.440.780	-	25.623.386
Các khoản nợ phải trả khác	-	10.309.422	-	-	-	-	-	-	10.309.422
	-	10.906.106	243.178.958	57.514.065	46.800.653	13.444.613	8.877.855	63.546	380.785.796
Mức chênh lệch nhảy cảm với lãi suất nội bảng	3.033.796	34.015.323	(75.267.356)	58.643.855	(16.577.354)	21.858.020	32.189.840	18.062.628	75.958.752



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

010
NG
CH
C
Y
VI
TR

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 Triệu VND	USD quy đổi	EUR quy đổi	Vàng quy đổi	Các ngoại hối khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	211.779	53.882	4.977	64.587	335.225
Tiền gửi tại NHNNVN	1.031	-	-	-	1.031
Tiền gửi và cho vay các TCTC và TCTD khác - gộp	8.979.317	396.324	-	532.442	9.908.083
Cho vay khách hàng - gộp	15.364.733	-	-	-	15.364.733
Tài sản có khác - gộp	13.348.672	629.446	-	1.767.261	15.745.379
	37.905.532	1.079.652	4.977	2.364.290	41.354.451
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTC và TCTD khác	29.540.078	629.455	-	1.765.547	31.935.080
Tiền gửi của khách hàng	10.845.616	393.342	-	576.996	11.815.954
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.816.853	19.073	-	(10.709)	5.825.217
Các khoản nợ khác	858.998	40.738	-	11.530	911.266
	47.061.545	1.082.608	-	2.343.364	50.487.517
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(9.156.013)	(2.956)	4.977	20.926	(9.133.066)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	608.917	(8.119)	-	(5.793)	595.005
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(8.547.096)	(11.075)	4.977	15.133	(8.538.061)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

37. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế đến 31/03/2021 tăng 1.681.960 triệu đồng tương đương tăng 81,60% so với lũy kế đến 31/12/2020 do các nguyên nhân sau:

	Tăng/(Giảm) PAT Triệu VND
Tăng thu nhập lãi thuần	1.857.904
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	217.480
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	94.854
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	61.639
Giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(82.962)
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	288.506
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	21
Tăng chi phí hoạt động	(326.069)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(71.512)
Tăng chi phí thuế TNDN	(357.901)
Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	1.681.960

38. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ của năm nay:

Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 (đã được trình bày trước đây)		Phân loại lại		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 (phân loại lại)	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.840.697	1.358	6.842.055
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.757.033)	(1.358)	(2.758.391)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(431.628)	78.325	(353.303)
Chi phí hoạt động	(2.063.292)	(78.325)	(2.141.617)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.790.049	1.358	5.791.407
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.617.617)	(1.358)	(2.618.975)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	597.812	78.325	676.137
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.110.761)	(78.325)	(2.189.086)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B05a/TCTD

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	31/03/2021 VND	31/12/2020 VND
AUD	17.568	17.797
CAD	17.834	17.861
CHF	24.472	26.192
CNY	3.521	3.528
DKK	3.639	3.811
EUR	27.063	28.356
GBP	31.787	31.546
HKD	2.968	2.977
JPY	209	224
NOK	2.710	2.708
SEK	2.647	2.828
SGD	17.156	17.458
THB	738	769
USD	23.075	23.080
XAU	5.445.000	5.567.500

Người lập



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

19-04-2021

Người duyệt



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

